

Danh sách 50 sinh viên được nhận học bổng Yamada, Nhật Bản năm học 2025-2026

STT	Họ và tên	Mã sinh viên	Ngày sinh	Khóa học	Ngành học
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên					
1	Phan Anh Việt	22000286	25.01.2004	QH.2022.T	Khoa học vật liệu
2	Nguyễn Thu Giang	25000983	20.11.2007	QH.2025.T	Cử nhân khoa học tài năng Hoá học
3	Bùi Quang Minh	24000705	16.10.2006	QH.2024.T	Cử nhân khoa học tài năng Sinh học
4	Hoàng Trung Phong	22001418	14.12.2004	QH.2022.T	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
5	Hoàng Bùi Hồng Hoa	23001178	02.08.2005	QH.2023.T	Khí tượng và khí hậu học
6	Vũ Tiến Đạt	23000111	23.02.2005	QH.2023.T	Toán tin
7	Nguyễn Quỳnh Anh	22000625	30.06.2004	QH.2022.T	Khoa học môi trường
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn					
8	Lê Thị Thanh Thủy	23030285	28.05.2005	QH.2023.X	Công tác xã hội
9	Hà Văn Tài	24030544	20.11.2006	QH.2024.X	Đông phương học
10	Đỗ Thị Minh Nguyệt	22031036	07.09.2004	QH.2022.X	Quản trị văn phòng
11	Lê Thị Thuỳ Linh	23031146	26.08.2005	QH.2023.X	Quản lý thông tin

12	Trần Hoa Phương	24032280	05.10.2006	QH.2024.X	Triết học
13	Nguyễn Mai Hương	24031229	02.05.2006	QH.2024.X	Quan hệ công chúng
14	Lê Ngọc Nguyên Anh	25030391	06.07.2007	QH.2025.X	Đông Nam Á học
Trường Đại học Ngoại ngữ					
15	Nguyễn Thị Ngọc Mai	21041459	25.11.2003	QH.2022.F1	Ngôn ngữ Nhật
16	Nguyễn Lương Minh Sao	23040092	07.11.2004	QH.2023.F1	Sư phạm tiếng Anh
17	Vũ Thị Ngọc Hân	22040587	10.07.2004	QH.2022.F1	Ngôn ngữ Anh
18	Lê Phương Thảo	22040440	01.11.2004	QH.2022.F1	Ngôn ngữ Anh
19	Đào Thị Trang	22041389	22.04.2003	QH.2022.F1	Ngôn ngữ Nhật
20	Đào Thị Thu Phương	23040597	28.09.2005	QH.2023.F1	Ngôn ngữ Anh
Trường Đại học Công nghệ					
21	Nguyễn Văn Thắng	23020707	05.10.2005	QH.2023.I	Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản
22	Hoàng Đình Hai Hiệu	23021404	18.01.2005	QH.2023.I	Công nghệ hàng không vũ trụ
23	Nguyễn Minh Đức	21021170	14.11.2003	QH.2021.I	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
24	Đinh Nguyễn Tùng Khánh	23021134	19.12.2005	QH.2023.I	Công nghệ kỹ thuật xây dựng

25	Nguyễn Diệu Mai Vy	23021755	12.07.2005	QH.2023.I	Khoa học máy tính
26	Hoàng Mạnh Hùng	23020371	27.02.2005	QH.2023.I	Trí tuệ nhân tạo
Trường Đại học Kinh tế					
27	Đào Đức Hường	22050156	23.11.2004	QH.2022.E	Quản trị kinh doanh
28	Lê Đức Anh	22051604	19.10.2004	QH.2022.E	Kinh tế phát triển
29	Trần Thị Nhật Thu	22050611	11.02.2004	QH.2022.E	Tài chính - Ngân hàng
30	Nguyễn Thị Mai Linh	22051101	27.04.2004	QH.2022.E	Kinh tế và kinh doanh quốc tế
31	Lương Thị Thanh Hường	22051420	05.03.2004	QH.2022.E	Kinh tế
Trường Đại học Giáo dục					
32	Nguyễn Thị Thảo	22010123	23.06.2004	QH2022S	Sư phạm sinh học
33	Dương Trung Quốc	23010279	15.10.2005	QH2023S	Sư phạm lịch sử
34	Nguyễn Thị Linh Chi	22010335	22.10.2004	QH.2022.S	Quản trị trường học
35	Nguyễn Thu Uyên	23010935	31.10.2005	QH.2023.S	Quản trị chất lượng giáo dục
36	Đặng Thanh Trà My	22010603	13.12.2004	QH.2022.S	Tham vấn học đường
Trường Đại học Việt Nhật					
37	Bùi Đức Nhì	22110161	05.12.2004	QH.2022.VJU	Khoa học và kỹ thuật máy tính

38	Phạm Thị Thu Hoài	22110039	22.05.2004	QH.2022.VJU	Nhật Bản học
Trường Đại học Y Dược					
39	Đỗ Thị Thu Cúc	21100018	24.05.2003	QH.2021.Y	Y khoa
40	Nguyễn Trung Kiên	20100057	20.10.2002	QH.2020.Y	Y khoa
41	Lê Thị Thúy Hiền	23100460	17.05.2005	QH.2023.Y	Kỹ thuật xét nghiệm y học
Trường Đại học Luật					
42	Phan Hà Linh	22064039	05.08.2004	QH.2022.L	Luật thương mại quốc tế
43	Lê Thị Thuỳ Linh	23063107	24.01.2005	QH.2023.L	Luật kinh doanh
44	Trần Thị Hồng Hạnh	24061149	10.08.2006	QH.2024.L	Luật
Trường Quản trị và Kinh doanh					
45	Vũ Lê Khánh Linh	22080050	17.01.2004	QH.2022.D	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ
46	Trịnh Minh Trang	22080085	15.05.2004	QH.2022.D	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ
Trường Quốc tế					
47	Phạm Phương Anh	22070410	22.12.2004	QH.2022.Q	Hệ thống thông tin quản lí
48	Nguyễn Trần Thuý Ngân	22070540	17.08.2004	QH.2022.Q	Kinh doanh quốc tế

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật					
49	Hoàng Thủy Tiên	23090742	01.09.2005	QH.2023.K	Quản trị thương hiệu
50	Nguyễn Quỳnh Anh	22090328	26.06.2003	QH.2022.K	Quản trị đô thị thông minh và bền vững